

Số: 07 /NQ-HĐND

Mường Tè, ngày 25 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn ngân sách địa phương; các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh trong năm và điều chỉnh dự toán năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ
KHOÁ XXI, KỶ HỌP THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về phân bổ, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, chế độ, chính sách và nhiệm vụ phát sinh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Xét Tờ trình số 966/TTr-UBND ngày 23/4/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè về việc phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn ngân sách địa phương; các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh trong năm và điều chỉnh dự toán năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 25/4/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn ngân sách địa phương; các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh trong năm và điều chỉnh dự toán năm 2024, với tổng kinh phí là **172.759,776 triệu đồng** (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi hai tỷ, bảy trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn), cụ thể như sau:

1. Phân bổ, bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện các Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn ngân sách địa phương; các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh trong năm 2024, với tổng kinh phí là **172.499,776 triệu đồng**, bao gồm:

- Phân bổ vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách địa phương: 2.200 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Vốn sự nghiệp): 43.996 triệu đồng.
- Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Vốn sự nghiệp): 124.895 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2024: 1.408,776 triệu đồng.

2. Điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2024: 260 triệu đồng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND; UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH**Vàng Văn Thắng**



Biểu số 01

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ, BỔ SUNG KINH PHÍ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND, ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mùong Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4
I	Phân bổ, bổ sung dự toán năm 2024	172.499,776	
1	Kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương năm 2024	2.200,000	Biểu số 02
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Vốn sự nghiệp)	43.996,000	Biểu số 03
3	Chương trình MTQG phát triển KTHX vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Vốn sự nghiệp)	124.895,000	Biểu số 04
4	Kinh phí phát sinh theo chế độ, nhiệm vụ	1.408,776	Biểu số 05
II	Điều chỉnh dự toán năm 2024	260,000	Biểu số 06
	Tổng cộng	172.759,776	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 - HUYỆN MƯỜNG TÈ

(Xem theo Nghị quyết số: 07 /NQ-HDND, ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại khoản)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024	Chủ đầu tư
							Số QĐ đầu tư (Ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP				
	TỔNG SỐ							15.500	14.550	10.050	-	2.200	
I	Chi xây dựng cơ bản tập trung							15.500	14.550	10.050	-	2.200	
	Cân đối ngân sách huyện							15.500	14.550	10.050	-	2.200	
	<i>Bổ trí cho các dự án sau quyết toán</i>							1.000	50	50	-	49	
1	Sửa chữa, nâng cấp phòng lớp học, nhà công vụ và phụ trợ khác các điểm trường mầm non các bản, xã Nậm Khao	Xã Nậm Khao	Kho bạc huyện Mường Tè	7971512	070-071	2022-2023	1689-05/8/2022	1.000	50	50	-	49	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện
	<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>							14.500	14.500	10.000	-	2.151	
1	Kè chống sạt lở + cầu điem sắp xếp dân cư bản Mù Su xã Mù Cà, huyện Mường Tè	Xã Mù Cà	Kho bạc huyện Mường Tè			2024-2026	2570-30/10/2023	7.000	7.000	5.000	-	1.000	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện
2	Nâng cấp trường tiểu học thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	Kho bạc huyện Mường Tè			2024-2026	577-20/02/2024	7.500	7.500	5.000	-	1.151	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện

KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: *07* /NQ-HĐND, ngày *25* tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ dự án	Ghi chú
TỔNG CỘNG				43.996		
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo			6.426		
1	Vốn sự nghiệp (duy tu bảo dưỡng)	Các xã, thị trấn		6.426	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT - XH	Phân bổ chi tiết cho các dự án sau khi đủ hồ sơ, thủ tục
II	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			10.168		
1	Dự án chăn nuôi bò sinh sản	Xã Pa Ủ		500	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	
	Dự án trồng cây riêng			498		
2	Dự án chăn nuôi lợn sinh sản	Thị trấn (khu 9, khu 11)		400	UBND thị trấn	
3	Dự án hỗ trợ máy nông cụ (máy cày)	Xã Bum Nưa		500	UBND xã Bum Nưa	
4	Dự án hỗ trợ máy nông cụ (máy cày, máy tuốt lúa)	Xã Vàng San		500	UBND xã Vàng San	
5	Dự án chăn nuôi bò sinh sản	Xã Pa Vệ Sủ		800	UBND xã Pa Vệ Sủ	
6	Dự án chăn nuôi lợn sinh sản	Xã Can Hồ		800	UBND xã Can Hồ	
7	Dự án chăn nuôi bò sinh sản	Xã Bum Tờ		500	UBND xã Bum Tờ	
8	Dự án hỗ trợ máy nông cụ (máy cày, máy tuốt lúa)	Xã Mường Tè		570	UBND xã Mường Tè	
9	Dự án chăn nuôi bò sinh sản	Xã Pa Ủ		800	UBND xã Pa Ủ	
10	Dự án chăn nuôi bò sinh sản	Xã Nậm Khao		500	UBND xã Nậm Khao	
11	Dự án chăn nuôi ngựa sinh sản	Xã Tà Tổng		800	UBND xã Tà Tổng	
12	Dự án chăn nuôi bò sinh sản	Xã Mù Cá		700	UBND xã Mù Cá	
13	Dự án chăn nuôi bò sinh sản	Xã Tá Bạ		600	UBND xã Tá Bạ	
	Dự án chăn nuôi lợn sinh sản			200		



STT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ dự án	Ghi chú
14	Dự án hỗ trợ máy nông cụ (máy cày, máy tuốt lúa)	Xã Ka Lăng		800	UBND xã Ka Lăng	
15	Dự án chăn nuôi lợn sinh sản	Xã Thu Lũm		700	UBND xã Thu Lũm	
III	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			5.828		
1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp			4.240		
1.1	Dự án chăn nuôi bò sinh sản	Xã Bum Nua		300	UBND xã Bum Nua	
1.2	Dự án nuôi ong mật (ong nội)	Xã Pa Vệ Sủ		400	UBND xã Pa Vệ Sủ	
1.3	Dự án hỗ trợ máy nông cụ (máy cày, máy tuốt lúa)	Xã Bum Tờ		300	UBND xã Bum Tờ	
1.4	Dự án chăn nuôi bò sinh sản	Xã Mường Tè		300	UBND xã Mường Tè	
1.5	Dự án chăn nuôi dê sinh sản	Xã Pa Ủ		350	UBND xã Pa Ủ	
1.6	Dự án chăn nuôi dê sinh sản	Xã Tà Tổng		300	UBND xã Tà Tổng	
1.7	Dự án chăn nuôi lợn sinh sản	Xã Mù Cà		300	UBND xã Mù Cà	
1.8	Dự án hỗ trợ máy nông cụ (máy cày)	Xã Tá Bạ		400	UBND xã Tá Bạ	
1.9	Dự án chăn nuôi lợn sinh sản	Xã Ka Lăng		400	UBND xã Ka Lăng	
1.10	Dự án hỗ trợ máy nông cụ	Xã Thu Lũm		300	UBND xã Thu Lũm	
1.11	Dự án chăn nuôi bò sinh sản	Xã Vàng San		300	UBND xã Vàng San	
1.12	Dự án trồng cây khoai sọ	Xã Can Hồ		340	UBND xã Can Hồ	
1.13	Dự án trồng cây riềng	Xã Nậm Khao		250	UBND xã Nậm Khao	
2	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	Trên địa bàn toàn huyện	16.190 trẻ	1.588	Trung tâm Y tế	
IV	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			3.242		
1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn:	Trên địa bàn toàn huyện		1.894	Trung tâm GDNN-GDTX	
-	Nội dung hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp			0		
-	Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động tại các huyện, thành phố		650 lao động	1.894		



STT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ dự án	Ghi chú
2	Tiểu dự án 2, Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Trên địa bàn toàn huyện	20 lao động	860	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Trên địa bàn toàn huyện	20.000 lượt người	488		
V	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	13 xã	499 hộ	16.800	UBND các xã	
1	Hỗ trợ xây mới		341 hộ	13.640		ĐM: 40 trđ/nhà
1.1	<i>Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên</i>	<i>Xã Bum Nua</i>	<i>35 hộ</i>	<i>1.400</i>	<i>UBND xã Bum Nua</i>	
1.2	<i>Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên</i>	<i>Xã Vàng San</i>	<i>30 hộ</i>	<i>1.200</i>	<i>UBND xã Vàng San</i>	
1.3	<i>Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên</i>	<i>Xã Pa Vệ Sủ</i>	<i>10 hộ</i>	<i>400</i>	<i>UBND xã Pa Vệ Sủ</i>	
1.4	<i>Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên</i>	<i>Xã Can Hồ</i>	<i>29 hộ</i>	<i>1.160</i>	<i>UBND xã Can Hồ</i>	
1.5	<i>Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên</i>	<i>Xã Bum Tờ</i>	<i>15 hộ</i>	<i>600</i>	<i>UBND xã Bum Tờ</i>	
1.6	<i>Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên</i>	<i>Xã Mường Tè</i>	<i>17 hộ</i>	<i>680</i>	<i>UBND xã Mường Tè</i>	
1.7	<i>Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên</i>	<i>Xã Pa Ủ</i>	<i>33 hộ</i>	<i>1.320</i>	<i>UBND xã Pa Ủ</i>	



STT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ dự án	Ghi chú
1.8	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Nậm Khao	18 hộ	720	UBND xã Nậm Khao	
1.9	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Tà Tổng	57 hộ	2.280	UBND xã Tà Tổng	
1.10	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Mù Cà	16 hộ	640	UBND xã Mù Cà	
1.11	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Tá Bạ	23 hộ	920	UBND xã Tá Bạ	
1.12	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Ka Lăng	34 hộ	1.360	UBND xã Ka Lăng	
1.13	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Thu Lũm	24 hộ	960	UBND xã Thu Lũm	
2	Hỗ trợ sửa chữa		158 hộ	3.160		ĐM: 20 trđ/nhà
2.1	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Bum Nưa	5 hộ	100	UBND xã Bum Nưa	
2.2	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Vàng San	10 hộ	200	UBND xã Vàng San	
2.3	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Pa Vệ Sủ	4 hộ	80	UBND xã Pa Vệ Sủ	



STT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ dự án	Ghi chú
2.4	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Can Hồ	19 hộ	380	UBND xã Can Hồ	
2.5	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Bum Tờ	5 hộ	100	UBND xã Bum Tờ	
2.6	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Mường Tè	1 hộ	20	UBND xã Mường Tè	
2.7	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Pa Ủ	7 hộ	140	UBND xã Pa Ủ	
2.8	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Nậm Khao	34 hộ	680	UBND xã Nậm Khao	
2.9	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Tà Tổng	39 hộ	780	UBND xã Tà Tổng	
2.10	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Mù Cà	2 hộ	40	UBND xã Mù Cà	
2.11	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Tá Bạ	14 hộ	280	UBND xã Tá Bạ	
2.12	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m ² “3 cứng” gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên	Xã Ka Lăng	17 hộ	340	UBND xã Ka Lăng	



STT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ dự án	Ghi chú
2.13	<i>Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m² 3-cung, gồm nền cứng, khung-tường cứng và mái cứng, có toilet căn nhà từ 20 năm trở lên</i>	Xã Thu Lũm	1 hộ	20	UBND xã Thu Lũm	
VI	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			294		
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin			0		
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Trên địa bàn toàn huyện		294		
-	<i>Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>			100	Trung tâm Văn hóa, Thể thao & Truyền thông	
-	<i>Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>			194	Văn phòng UBND	
VII	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			1.238		
1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			866	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	
-	<i>Nội dung: Tập huấn, nâng cao năng lực cho các bộ làm công tác giảm nghèo ở cơ sở</i>	Trên địa bàn toàn huyện	Cho 600 lượt cán bộ cấp bản	606		
-	<i>Nội dung: Thành lập đoàn đại biểu học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh</i>	2 đoàn (35-40 người/đoàn)	Trong và ngoài tỉnh	260		
2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá			372		
2.1	<i>Nội dung giám sát, đánh giá</i>		Toàn huyện	159	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	
2.2	<i>Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo</i>			213		
a	Tập huấn hướng dẫn điều tra (bao gồm kinh phí tổ chức tập huấn và thanh toán chế độ cho cán bộ tham dự tập huấn)		3 cán bộ/xã* 14 xã, thị trấn	90	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	



STT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ dự án	Ghi chú
b	Nội dung: Hỗ trợ rà soát hộ nghèo, cận nghèo, hộ có mức sống trung bình năm 2024		Toàn huyện	123		
-	Thị trấn Mường Tè			5,0	UBND Thị trấn	
-	Xã Bum Nưa			7,6	UBND xã Bum Nưa	
-	Xã Vàng San			8,5	UBND xã Vàng San	
-	Xã Pa Vệ Sủ			10,8	UBND xã Pa Vệ Sủ	
-	Xã Can Hồ			7,5	UBND xã Can Hồ	
-	Xã Bum Tờ			10,3	UBND xã Bum Tờ	
-	Xã Mường Tè			7,8	UBND xã Mường Tè	
-	Xã Pa Ủ			11,8	UBND xã Pa Ủ	
-	Xã Nậm Khao			5,0	UBND xã Nậm Khao	
-	Xã Tà Tông			14,0	UBND xã Tà Tông	
-	Xã Mù Cá			10,0	UBND xã Mù Cá	
-	Xã Tá Bạ			8,5	UBND xã Tá Bạ	
-	Xã Ka Lăng			8,6	UBND xã Ka Lăng	
-	Xã Thu Lũm			7,6	UBND xã Thu Lũm	

**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH
VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: *04* /NQ-HĐND, ngày *28* tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ dự án	Ghi chú
TỔNG CỘNG				124.895		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			442		
1.1	Nội dung 4: Hỗ trợ chuyển đổi nghề					
*	Hỗ trợ mua sắm máy móc, nông cụ cho người dân (Máy cày)	Tại các xã	31 hộ	310	Phòng Dân tộc	
1.2	Nội dung 5: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán					
*	Hỗ trợ mua tẻc, lu đựng nước cho người dân	Xã Tà Tổng	44hộ	132	Phòng Dân tộc	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			54		
-	Hỗ trợ di chuyển các hộ sắp xếp ổn định dân cư từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư	Xã Thu Lũm	18 hộ	10,8	UBND xã Thu Lũm	
-	Hỗ trợ di chuyển các hộ sắp xếp ổn định dân cư từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư	Xã Bum Tờ	72 hộ	43,2	UBND xã Bum Tờ	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			109.063		
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Các xã, thị trấn		94.477	Ban quản lý Rừng phòng hộ	
*	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ		405 ha	94.477		
3.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS và miền núi			14.586		
*	Nội dung 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và phát triển vùng trồng dược liệu quý			11.870	Phòng Nông nghiệp & PTNT	



STT	Nội dung thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ dự án	Ghi chú
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và phát triển vùng trồng được liệu quý	UBND các xã có dự án trồng được liệu quý		9.870	Phòng Nông nghiệp & PTNT	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và phát triển vùng trồng được liệu quý	Xã Thu Lũm		1.000	UBND xã Thu Lũm	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và phát triển vùng trồng được liệu quý	Xã Pa Vệ sú		1.000	UBND xã Pa Vệ sú	
*	Nội dung 1+3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Tại các xã, thị trấn		2.716		
-	DA hỗ trợ chăn nuôi ngựa sinh sản	Tại xã Tà Tổng		1.090,0	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	
-	DA hỗ trợ chăn nuôi dê sinh sản	Bum Tờ		208,0	UBND xã Bum Tờ	38,6 điểm
-	DA hỗ trợ chăn nuôi dê sinh sản	Can Hồ		182,0	UBND xã Can Hồ	34,8 điểm
-	DA hỗ trợ nuôi ong mật (ong nội)	Mù Cà		208,0	UBND xã Mùa Cà	38,6 điểm
-	DA hỗ trợ chăn nuôi lợn đen sinh sản	Nậm Khao		190,0	UBND xã Nậm Khao	35,2 điểm
-	DA hỗ trợ trồng giềng	Pa Ủ		219,0	UBND xã Pa Ủ	40,8 điểm
-	DA hỗ trợ chăn nuôi lợn đen sinh sản	Pa Vệ Sủ		215,0	UBND xã Pa Vệ Sủ	40,1 điểm
-	DA hỗ trợ chăn nuôi dê sinh sản	Tá Bạ		216,0	UBND xã Tá Bạ	40,3 điểm
-	DA hỗ trợ chăn nuôi lợn đen sinh sản	Vàng San		188,0	UBND xã Vàng San	34,9 điểm
4	Dự án 4 (Tiểu dự án 1): Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			3.925		
*	<i>Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã, bán đặc biệt khó khăn</i>	<i>Tại các xã, thị trấn</i>		<i>3.925</i>	<i>UBND các xã, thị trấn</i>	
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã	Thị trấn		116,0	UBND Thị trấn	3,8 điểm
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã	Bum Nưa		82,0	UBND xã Bum Nưa	2,7 điểm
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã	Bum Tờ		338,0	UBND xã Bum Tờ	11,1 điểm
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã	Can Hồ		308,0	UBND xã Can Hồ	10,2 điểm
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã	Ka Lăng		351,0	UBND xã Ka Lăng	11,6 điểm

STT	Nội dung thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ dự án	Ghi chú
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã	Mù Cá		356,0	UBND xã Mùa Cá	11,7 điểm
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã	Mường Tè		82,0	UBND xã Mường Tè	2,7 điểm
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã	Nậm Khao		316,0	UBND xã Nậm Khao	10,4 điểm
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã	Pa Ủ		369,0	UBND xã Pa Ủ	12,2 điểm
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã	Pa Vệ Sủ		365,0	UBND xã Pa Vệ Sủ	12 điểm
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã	Tả Bạ		366,0	UBND xã Tá Bạ	12,1 điểm
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã	Tả Tổng		313,0	UBND xã Tá Tổng	10,3 điểm
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã	Thu Lũm		247,0	UBND xã Thu Lũm	8,2 điểm
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã	Vàng San		316,0	UBND xã Vàng San	10,4 điểm
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			6.529		
4.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			2.507	Phòng Giáo dục và Đào tạo	
-	Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	Tại các xã	Lớp	557		
-	Cấp trang thiết bị cho các trường PTDT bán trú có học sinh ở bán trú			1.950		
4.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			1.472	Phòng Nội vụ	
-	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo Quyết định số 771/QĐ-TTg và dạy tiếng dân tộc	Tại các xã, thị trấn	Lớp	1.472		
4.3	Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi			2.550		
-	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Tại các xã, thị trấn		2.100	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	
-	Công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm	Tại các xã, thị trấn, trường học		150	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	



STT	Nội dung thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ dự án	Ghi chú
-	Công tác tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp	Tại các xã, thị trấn, trường học		150	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	
-	Công tác tuyên truyền, tư vấn xuất khẩu lao động	Tại các xã, thị trấn		150		
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			696		
	Cấp trang thiết bị cho các nhà văn hóa cộng đồng thôn bản	Cấp trang thiết bị cho 24 nhà văn hoá các bản, các xã		696	Phòng Văn hóa và Thông tin	29 triệu đồng/nhà văn hóa
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			3.155		
7.1	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới			3.155		
*	<i>Cấp huyện thực hiện</i>	<i>Tại các xã, thị trấn</i>		<i>584</i>	<i>Hội Liên hiệp Phụ nữ</i>	
*	<i>Cấp xã thực hiện</i>	<i>Tại các bản, khu phố thuộc các xã, thị trấn trong huyện</i>		<i>2.511</i>		
-	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới	Các bản thuộc xã Ka Lăng		228	UBND xã Ka Lăng	KVIII biên giới (11 điểm)
-	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới	Các bản thuộc xã Mù Cả		228	UBND xã Mù Cả	nt
-	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới	Các bản thuộc xã Tá Bạ		228	UBND xã Tá Bạ	nt
-	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới	Các bản thuộc xã Pa Ủ		228	UBND xã Pa Ủ	nt



STT	Nội dung thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ dự án	Ghi chú
-	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới	Các bản thuộc xã Pa Vệ Sủ		228	UBND xã Pa Vệ Sủ	nt
-	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới	Các bản thuộc xã Nậm Khao		208	UBND xã Nậm Khao	KVIII nội địa (10 điểm)
-	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới	Các bản thuộc xã Tà Tổng		208	UBND xã Tà Tổng	nt
-	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới	Các bản thuộc xã Bum Tờ		208	UBND xã Bum Tờ	nt
-	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới	Các bản thuộc xã Can Hồ		208	UBND xã Can Hồ	nt
-	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới	Các bản thuộc xã Vàng San		208	UBND xã Vàng San	nt
-	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới	4 bản thuộc xã Thu Lũm		164	UBND xã Thu Lũm	KV I (8 điểm ; 4 bản)
-	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới	Bản Pắc Ma, xã Mường Tè		42	UBND xã Mường Tè	KV I (2 điểm ; 1 bản)
-	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới	Bản Nậm Cúm, xã Bum Nưa		42	UBND xã Bum Nưa	KV I (2 điểm; 1 bản)
-	Hoạt động truyền thông; xây dựng và nhân rộng các mô hình; đảm bảo quyền của phụ nữ và trẻ em; trang bị kiến thức về bình đẳng giới	Khu phố 9, 11 - Thị trấn		83	UBND thị trấn	KV I (4 điểm ; 2 khu phố)



STT	Nội dung thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ dự án	Ghi chú
7.2	Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách	Tại các xã, thị trấn		60	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	1,9% tổng kinh phí tình giao
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	Tại các xã có dân tộc khó khăn đặc thù		387		
8.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS & MN			387		
*	Hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số KHHGD, dinh dưỡng, phát triển thể chất liên quan trong lĩnh vực hôn nhân	Tại các xã, thị trấn		367		
-	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép	Thị trấn		12	UBND xã thị trấn	KVI 1,38x9 khu phố
-	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép	Bum Nưa		10	UBND xã Bum Nưa	KVI 1,38x7 bản
-	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép	Bum Tờ		29	UBND xã Bum Tờ	KVIII 1,38x3đx7 bản
-	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép	Can Hồ		21	UBND xã Can Hồ	KVIII 1,38x3đx5 bản
-	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép	Ka Lăng		33	UBND xã Ka Lăng	KVIII 1,38x3đx8 bản
-	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép	Mù Cá		32	UBND xã Mùa Cá	KVIII 1,38x3đx8 bản
-	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép	Mường Tè		10	UBND xã Mường Tè	KVI 1,38x7 bản
-	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép	Nậm Khao		16	UBND xã Nậm Khao	KVIII 1,38x3đx4 bản
-	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép	Pa Ủ		46	UBND xã Pa Ủ	KVIII 1,38x3đx11 bản
-	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép	Pa Vệ Sủ		50	UBND xã Pa Vệ Sủ	KVIII 1,38x3đx12 bản
-	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép	Tá Bạ		25	UBND xã Tá Bạ	KVIII 1,38x3đx6 bản
-	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép	Tà Tổng		46	UBND xã Tà Tổng	KVIII 1,38x3đx11 bản
-	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép	Thu Lũm		12	UBND xã Thu Lũm	KVI 1,38x9 bản
-	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép	Vàng San		25	UBND xã Vàng San	KVIII 1,38x3đx6 bản
*	Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chính sách			20	Phòng Dân tộc	
8	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình			644		



STT	Nội dung thực hiện	Địa điểm thực hiện	Quy mô dự kiến	Kinh phí thực hiện	Chủ dự án	Ghi chú
8.1	Tiểu dự án 1: (Nội dung số 1) Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2030			435		
*	Nội dung 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.			115	Phòng Dân tộc	
*	Nội dung 2: Phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS; tổ chức hội thi tìm hiểu pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc			320		
-	Phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS;			120	Phòng Tư pháp	
-	Tổ chức hội thi tìm hiểu pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc			200	Phòng Dân tộc	
8.2	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện chương trình	Tại các xã, thị trấn	Cuộc	209		
-	Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện chương trình			209	Phòng Dân tộc	

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT SINH TRONG NĂM 2024

(Từ nguồn chi thường xuyên, chi khác còn lại và dự phòng ngân sách năm 2024)

(Kèm theo Nghị quyết số **67**/NQ-HĐND, ngày **25** tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự kiến phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2024	Dự phòng ngân sách huyện năm 2024	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Tổng cộng	1.408,776	530,776	878,000	
I	Các cơ quan, đơn vị khối huyện	893,000	15,000	878,000	
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	743,000	0,000	743,000	
-	Kinh phí tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc trên địa bàn huyện	530,000	0,000	530,000	Theo Công văn số 670/UBND-KTN 29/02/2024 của UBND tỉnh Lai Châu và Kế hoạch số 2438/KH-UBND 05/12/2023 phòng, chống dịch cho động vật thủy sản năm 2024
-	Kinh phí phun tiêu độc khử trùng môi trường phòng, chống dịch bệnh	213,000	0,000	213,000	
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	15,000	15,000	0,000	
-	Kinh phí tham gia trưng bày không gian giới thiệu văn hóa dân tộc Hà Nhi dịp kỷ niệm 20 năm chia tách tỉnh	15,000	15,000		Theo Kế hoạch số 2612/KH-UBND, ngày 31/12/2023
3	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	135,000	0,000	135,000	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội thi đua quyết thắng lực lượng vũ trang huyện giai đoạn 2019-2024 (theo Kế hoạch 838/KH-UBND tỉnh và TB 618-TB/HU)	135,000		135,000	Theo Thông báo số 618-TB/HU ngày 25/3/2024
II	Các xã	515,776	515,776	0,000	
1	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết và chính sách thu hút	64,776	64,776	0,000	
-	Xã Ka Lăng	4,512	4,512		Bao gồm: Toán Pờ Xó, Nguyễn Đức Cường, Lù Minh Giá, Lý Tý Hùng
-	Thị trấn	18,512	18,512		Bao gồm: Chu Xé Cả, Pờ Xè Pa, Pờ Go Mế, Lý Thúy Hà
-	Xã Pa Ủ	6,720	6,720		Bao gồm: Phùng Lý Che, Lý Văn Đông



STT	Nội dung	Dự kiến phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2024	Dự phòng ngân sách huyện năm 2024	
A	B	I=2+3	2	3	4
	- Xã Vàng San	35,032	35,032		Bao gồm: Lò A Ánh, Cà Văn Chung, Giàng A Chua, Đổ Thị Sinh, Lò Hồng Minh, Mào Thị Thảo, Vàng Văn Chính
2	Hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ cấp xã	400,000	400,000	0,000	
	- Xã Ka Lăng	100,000	100,000		Theo Thông báo 618-TB/HU ngày 25/3/2024
	- Xã Tá Bạ	100,000	100,000	0,000	
	- Xã Bum Tờ	100,000	100,000		
	- Xã Bum Nưa	100,000	100,000	0,000	
3	Kinh phí chi hội	1,000	1,000	0,000	Phát sinh tăng số hội viên các chi hội lên hơn 50hv (2 chi hội)
	- Xã Mường Tè	1,000	1,000		
4	Kinh phí hỗ trợ phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới theo Chỉ thị số 01-CT/TTg ngày 09/01/2015	20,000	20,000	0,000	Cấp bù chênh lệch thực hiện nội dung sơ kết tại xã, thực hiện nhiệm vụ an ninh biên giới
	- Xã Thu Lũm	10,000	10,000		
	- Xã Pa Ủ	10,000	10,000		
5	Kinh phí hoạt động khác	30,000	30,000	0,000	
	- Xã Can Hồ: Kinh phí chi khác	30,000	30,000		Cấp bù chênh lệch so với phương án đã giao



BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: **07** /NQ-HĐND, ngày **25** tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu đã giao tại QĐ 2198/QĐ-UBND	Kinh phí		Số liệu sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh Tăng (+)		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng cộng	1.100,00	260,00	260,00	1.100,00	
A	Chi Cân đối					
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	500,00	100,00	100,00	500,00	
-	Kinh phí thực hiện mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công (Chỉ thực hiện đối với các sản phẩm chủ lực; Đề án Nghị quyết của tỉnh theo hướng sản xuất hữu cơ, liên kết)	500,00	100,00		400,00	
-	Kinh phí trồng cây xanh nhân dịp kỷ niệm 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh	0,00		100,00	100,00	
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	600,00	160,00	160,00	600,00	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 07/2021/NQ-HĐND 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 (Hỗ trợ sản phẩm OCOP năm 2024)	600,00	160,00		440,00	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 07/2021/NQ-HĐND 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 (Hỗ trợ sản phẩm OCOP năm 2023)			160,00	160,00	Năm 2023 phê duyệt 07 SP đã thanh toán 03 SP, còn 04 SP nghiệm thu tháng 12/2023 chưa kịp thanh toán chuyển sang năm 2024